

## 100 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ CÓ ĐÁP ÁN

**Câu 1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế-chính trị Mác-Lênin là:**

- a. Sản xuất của cải vật chất
- b. Lực lượng sản xuất.
- c. Quan hệ sản xuất trong mối quan hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.
- d. Quá trình sản xuất trong mối quan hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

Đáp án: c

**Câu 2: Đặc điểm của quy luật kinh tế là**

- a. Mang tính khách quan .
- b. Mang tính chủ quan.
- c. Phát huy tác dụng thông qua hoạt động kinh tế của con người.
- d. Cả a và c.

Đáp án : d.

**Câu 3: oạt động nào của con người được coi là cơ sở của đời sống xã hội?**

- a. Hoạt động chính trị
- b. Hoạt động khoa học.
- c. Hoạt động sản xuất vật chất
- d. Hoạt động nghệ thuật.

Đáp án: c.

**Câu 4: Đặc điểm của quy luật kinh tế là**

- a. Sức lao động với công cụ lao động .
- b. Lao động với tư liệu lao động .
- c. Sức lao động với đối tượng lao động.
- d. Lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Đáp án: c.

**Câu 5: Sức lao động là**

- a. Toàn bộ thể lực và trí lực của người lao động có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất.
- b. Người lao động được sử dụng trong quá trình sản xuất.
- c. Hoạt động có mục đích của con người để tạo ra của cải.
- d. Lao động của con người.

Đáp án : a.

**Câu 6: Lao động sản xuất là**

- a. Hoạt động của con người.
- b. Sự kết hợp TLSX với sức lao động .
- c. Sự tác động của con người vào tự nhiên.
- d. Các hoạt động vật chất của con người.

Đáp án : b.

**Câu 7: Đối tượng lao động là**

- a. Các vật có trong tự nhiên.
- b. Những vật mà lao động của con người tác động và nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với nhu cầu của con.
- c. Những vật dùng để truyền dẫn sức lao động của con người.
- d. Công cụ lao động.

Đáp án : b.

**Câu 8: Tư liệu lao động gồm có**

- a. Công cụ lao động
- b. Các vật để chứa đựng, bảo quản
- c. Kết quả hạ tầng sản xuất.
- d. Cả a, b, c.

Đáp án : d.

**Câu 9: Trong tư liệu lao động, bộ phận nào quyết định trực tiếp đến năng suất lao động?**

- a. Công cụ lao động .
- b. Nguyên vật liệu cho sản xuất
- c. Các vật chứa đựng, bảo quản
- d. Kết cấu hạ tầng sản xuất.

Đáp án : a.

**Câu 10: Quan hệ sản xuất sản xuất biểu hiện**

- a. Quan hệ giữa người với tự nhiên.
- b. Quan hệ kinh tế giữ người với người trong quá trình sản xuất..
- c. Quan hệ giữa người với người trong xã hội.
- d. Lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Đáp án : a, b, c.

**Câu 11: Quan hệ nào giữ vai trò quyết định trong quan hệ sản xuất**

- a. Quan hệ sở hữu .
- b. Quan hệ tổ chức quản lý .
- c. Quan hệ phân phối
- d. Không quan hệ nào quyết định

Đáp án : a.

**Câu 12: Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có quan hệ với nhau thế nào?**

- a. Tác động qua lại với nhau.
- b. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất.
- c. QHSX có tác động tích cực trở lại đối với lực lượng sản xuất.
- d. Cả a,b,c.

Đáp án : d.

**Câu 13: Tái sản xuất là:**

- a. Quá trình sản xuất.
- b. Quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại và phục hồi không ngừng.
- c. Sự khôi phục lại sản xuất.
- d. Tổng thể quá trình sản xuất.

Đáp án : b.

**Câu 14: Mệnh đề nào đúng trong các mệnh đề sau:**

- a. Sản xuất và phân phối tồn tại độc lập với nhau.
- b. Phân phối thụ động do quyết định.
- c. Phân phối quyết định đến quy mô và cơ cấu sản xuất.
- d. Sản xuất quyết định phân phối, phân phối có tác động tích cực trở lại đối với sản xuất.

Đáp án : d.

**Câu 15: Vai trò của tăng trưởng kinh tế:**

- a. Là điều kiện để khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu .
- b. Để tạo thêm việc làm, giảm thất nghiệp.
- c. Để củng cố an ninh, quốc phòng.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án : d.

**Câu 16: Tái sản xuất là:**

- a. Lực lượng sản xuất .
- b. Quan hệ sản xuất .
- c. Kiến trúc thượng tầng.
- d. Cả a, b, c.

Đáp án : d.

**Câu 17: Xác định đúng trình tự các khâu của quá trình tái sản xuất:**

- a. Sản xuất - trao đổi - phân phối - tiêu dùng.
- b. Sản xuất - phân phối- trao đổi - tiêu dùng.
- c. Phân phối - trao đổi - sản xuất - tiêu dùng.
- d. Trao đổi - tiêu dùng - phân phối - sản xuất.

Đáp án : b.

**Câu 19: Quan hệ giữa sản xuất với phân phối là:**

- a. Tồn tại độc lập với nhau.
- b. Phân phối thụ động, do sản xuất quyết định.
- c. Sản xuất quyết định phân phối, phân phối có tác động cực đối với sản xuất.
- d. Phân phối quyết định đến quy mô, cơ cấu của sản xuất.

Đáp án : c.

**Câu 20: Tăng trưởng kinh tế là:**

- a. Tăng năng suất lao động.
- b. Tăng hiệu quả của sản xuất.
- c. Tăng quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định.
- d. Sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội.

Đáp án : c.

**Câu 22: Chỉ số nào được sử dụng để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế?**

- a. Mức tăng năng suất lao động.
- b. Mức tăng GNP hoặc GDP năm sau so với năm trước.
- c. Mức tăng vốn đầu tư.
- d. Mức tăng GDP/người.

Đáp án : b.

**Câu 23: Chỉ số phát triển con người (HDI) phản ánh:**

- a. Tuổi thọ, GDP, trình độ dân trí.
- b. Tuổi thọ bình quân, tỷ lệ người biết chữ, GDP/người.
- c. GDP/người, thành tựu giáo dục, tỷ lệ người cao tuổi.
- d. Tuổi thọ trung bình, thành tựu giáo dục, GDP/người.

Đáp án : d.

**Câu 24: Nhân tố tăng trưởng kinh tế?**

- a. Vốn, khoa học công nghệ và con người.
- b. Đất đai, tư bản và cơ cấu kinh tế.
- c. Cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và vai trò của nhà nước.
- d. Cả a và c.

Đáp án : d.

**Câu 25: Nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững là:**

- a. Vốn.

- b. Con người..
- c. Khoa học và công nghệ.
- d. Cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và vai trò nhà nước.

Đáp án : b.

**Câu 26: Quan hệ giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội là:**

- a. Phát triển kinh tế là cơ sở vật chất cho tiến bộ xã hội.
- b. Tiến bộ xã hội thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- c. Thực chất là quan hệ giữa sự phát triển lực lượng sản xuất với phát triển QHXX và kiến trúc thượng tầng.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: d.

**Câu 28: Xã hội hóa sản xuất bao gồm:**

- a. Xã hội hóa sản xuất và kinh tế - kỹ thuật.
- b. Xã hội hóa sản xuất và kinh tế - tổ chức
- c. Xã hội hóa sản xuất và kinh tế - xã hội.
- d. Cả a, b, c

Đáp án: d.

**Câu 29: Sản phẩm xã hội là:**

- a. Toàn bộ kết quả sản xuất của xã hội
- b. Sản phẩm cá biệt
- Tổng thể các sản phẩm cá biệt sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: c.

**Câu 30: Các cặp phạm trù nào thuộc về lý luận tái sản xuất xã hội:**

- a. Lực lượng sản xuất và QHSX.
- b. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội.
- c. Tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: c.

**Câu 31: Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hóa là:**

- a. Phân công lao động cá biệt và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.
- b. Phân công lao động và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất.

- c. Phân công lao xã hội và sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa.
- d. Phân công lao động chung và chế độ sở hữu khác nhau về TLSX.

Đáp án: c

**Câu 32: Hàng hóa là:**

- a. Sản phẩm của lpch số để thỏa mãn nhu cầu của con người.
- b. Sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua mua bán.
- c. Sản phẩm ở trên thị trường.
- d. Sản phẩm được sản xuất ra.

Đáp án: b

**Câu 33: Giá trị sử dụng là:**

- a. Công dụng của vật: có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.
- b. Tính hữu ích của vật.
- c. Thuộc tính tự nhiên của vật.
- d. Cả a, b, c.

Đáp án: d.

**Câu 34: Giá trị của hàng hóa được quyết định bởi:**

- a. Công dụng của hàng hóa .
- b. Quan hệ cung - cầu về hàng hóa.
- c. Hao phí lao động xã hội để sản xuất hàng hóa.
- d. Cả a, b, và c.

Đáp án: c

**Câu 35: Hai hàng hóa trao đổi được với nhau vì:**

- a. Chúng đều là sản phẩm của lao động.
- b. Có hao phí lao động để sản xuất ra chúng bằng nhau.
- c. Có lượng hao phí vật tư kỹ thuật bằng nhau.
- d. Cả a và b.

Đáp án: d

**Câu 36: Giá cả của hàng hóa là:**

- a. Sự thỏa thuận giữa người mua và người bán
- b. Sự biểu hiện bằng tiền của giá trị
- c. Số tiền người mua phải trả cho người bán.

d. Giá tiền đã in trên sản phẩm hoặc người bán quy định.

Đáp án: b.

**Câu 37: Lao động cụ thể:**

- a. Là phạm trù lịch sử.
- b. Tạo ra giá trị của hàng hóa.
- c. Tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.
- d. Biểu hiện tính chất xã hội của người sản xuất hàng hóa.

Đáp án: c

**Câu 38: Ý kiến nào đúng về lao động trừu tượng?**

- a. Là phạm trù riêng của CNTB.
- b. Là phạm trù của mọi nền kinh tế hàng hóa.
- c. Là phạm trù riêng của kinh tế thị trường
- d. Là phạm trù chung của mọi nền kinh tế.

Đáp án: b

**Câu 39: Yếu tố nào là cơ sở giá cả hàng hóa?**

- a. Giá trị hàng hóa
- b. Giá trị sử dụng của hàng hóa
- c. Quan hệ cung cầu về hàng hóa
- d. Cả b, c.

Đáp án: a

**Câu 40: Trường hợp nào không đúng khi tăng NSLĐ?**

- a. Số lượng hàng hóa làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên.
- b. Tổng giá trị của hàng hóa cũng tăng.
- c. Tổng giá trị của hàng hóa không đổi.
- d. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa giảm.

Đáp án: b

**Câu 41: Khi tăng cường độ lao động sẽ dẫn đến:**

- a. Số lượng hàng hóa làm ra trong một đơn vị thời gian tăng.
- b. Số lượng lao động hao phí trong thời gian đó không đổi.
- c. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa tăng lên.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: a

**Câu 42: Lao động trừu tượng là:**

- a. Lao động dưới hình thức cụ thể.
- b. Lao động có trình độ cao, mất nhiều công đào tạo.

- c. Là sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hóa nói chung
- d. Cả a, b

Đáp án: c

**Câu 43: Lao động giản đơn là:**

- a. Lao động làm ra các sản phẩm chất lượng thấp.
- b. Lao động là ở một công đoạn của quá trình tạo ra hàng hóa .
- c. Lao động không cần qua đào tạo và huấn luyện.
- d. Cả a và b.

Đáp án: c.

Đáp án:

**Câu 44: Lao động phức tạp là:**

- a. Lao động tạo ra sản phẩm tinh vi, chất lượng cao.
- b. Lao động có nhiều thao tác, quy trình phức tạp
- c. Lao động phải trải qua đào tạo và huấn luyện.
- d. Là sự kết hợp nhiều lao động giản đơn với nhau.

Đáp án: c

**Câu 45: Chọn phương án đúng?**

- a. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của sản phẩm.
- b. Lao động cụ thể được thực hiện trước lao động trừu tượng.
- c. Lao động trừu tượng có ở người có trình độ cao còn lao động cụ thể có ở người có trình độ thấp.
- d. Cả a, b và c đều sai.

Đáp án: a

**Câu 46: Ý kiến nào dưới đây đúng?**

- a. Lao động cụ thể có trước lao động trừu tượng.
- b. Lao động của người kỹ sư giỏi là lao động trừu tượng
- c. Lao động của người không qua đào tạo, học tập là lao động cụ thể.
- d. Lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

Đáp án: d

**Câu 47: Lượng giá trị xã hội của hàng hóa được quyết định bởi:**

- a. Hao phí vật tư kỹ thuật.
- b. hao phí lao động cần thiết của người sản xuất hàng hóa.



- c. Hao phí lao động sống của người sản xuất hàng hóa.
- d. Thời gian lao động xã hội cần.

Đáp án: d

**Câu 48: Lượng giá trị của đơn vị hàng hóa:**

- a. Tỷ lệ thuộc với cường độ lao động.
- b. Tỷ lệ nghịch với cường độ lao động.
- c. Không thay đổi khi cường độ lao động thay đổi
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: c

**Câu 49: Lao động tạo ra giá trị hàng hóa là:**

- a. Lao động cụ thể
- b. Lao động trừu tượng
- c. Lao động giản đơn
- d. Lao động phức tạp

Đáp án: b

**Câu 50: Giá trị hàng hóa được tạo ra trong lĩnh vực:**

- a. Sản xuất
- b. Phân phối
- c. Trao đổi
- d. Cả sản xuất, phân phối và trao đổi

Đáp án: a

**Câu 51: Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa là:**

- a. Lao động tư nhân và lao động xã hội.
- b. Lao động giản đơn và lao động phức tạp.
- c. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng.
- d. Lao động quá khứ và lao động sống

Đáp án: c

**Câu 52: Lao động cụ thể là:**

- a. Những việc làm cụ thể
- b. Lao động ở các ngành nghề cụ thể.
- c. Lao động có mục đích lao động riêng, đối tượng lao động riêng, công cụ lao động riêng và kết quả lao động riêng.
- d. Lao động có mục đích cụ thể.

Đáp án: c.

**Câu 53: Lao động cụ thể là nguồn gốc của:**

- a. Cửa cái
- b. Giá trị

- c. Giá trị trao đổi
- d. Cả a, b và c

Đáp án: a

**Câu 54: Lao động trừu tượng là:**

- a. Lao động mất nhiều công đào tạo.
- b. Lao động phức tạp
- c. Sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hóa nói chung không tính đến những hình thức cụ thể.
- d. Lao động có trình độ cao.

Đáp án: c

**Câu 55: Lao động trừu tượng là nguồn gốc của:**

- a. Tính hữu ích của hàng hóa.
- b. Giá trị hàng hóa.
- c. Giá trị sử dụng.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: b

**Câu 56: Lao động giản đơn là:**

- a. Làm ra các hàng hóa chất lượng không cao.
- b. Không cần trải qua đào tạo và huấn luyện.
- c. Chỉ làm một công đoạn của quá trình tạo ra hàng hóa.
- d. Làm công việc đơn giản.

Đáp án: b

**Câu 57: Lao động phức tạp là:**

- a. Tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, tinh vi.
- b. Có nhiều thao tác phức tạp.
- c. Phải trải qua đào tạo và huấn luyện.
- d. Cả a, b và c

Đáp án: c

**Câu 58: Năng suất lao động (NSLĐ) là:**

- a. Hiệu ấu cụ thể của lao động.
- b. Sức sản xuất của lao động.
- c. Cả a và b
- d. Không phải trường hợp nào kể trên

Đáp án: c

**Câu 59: Quan hệ giữa tăng NSLĐ với giá trị hàng hóa:**

- a. NSLĐ tăng lên thì giá trị của 1 đơn vị hàng hóa giảm.
- b. NSLĐ tăng lên thì tổng giá trị hàng hóa không thay đổi.
- c. Cả a, b đều đúng
- d. Cả a, b đều sai.

Đáp án: c

**Câu 60: Các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ:**

- a. Trình độ chuyên môn của người lao động.
- b. Trình độ kỹ thuật và công nghệ sản xuất.
- c. Các điều kiện tự nhiên.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: d

**Câu 61: Khi cường độ lao động tăng lên sẽ dẫn đến:**

- a. Số lượng hàng hóa làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên.
- b. Số lượng lao động hao phí trong thời gian đó không thay đổi.
- c. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa giảm đi.
- d. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa tăng lên.

Đáp án: a

**Câu 62: Các nhân tố nào làm tăng tổng sản phẩm cho xã hội:**

- a. Tăng NSLĐ
- b. Tổng số người lao động.
- c. Tăng cường độ lao động.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: d

**Câu 63: Quan hệ tăng NSLĐ với giá trị hàng hóa:**

- a. Tăng NSLĐ thì tổng giá trị hàng hóa không thay đổi.
- b. Tăng NSLĐ thì giá trị 1 đơn vị hàng hóa thay đổi.
- c. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa tỷ lệ nghịch với NSLĐ.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: d

**Câu 64: Tăng cường độ lao động (CĐLĐ) dẫn tới:**

- a. Tổng giá trị hàng hóa giảm.
- b. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa tăng.
- c. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa không thay đổi.

d. Cả a, b, c đều đúng

Đáp án: c

**Câu 65: Giá trị cá biệt của hàng hóa do:**

- a. Hao phí lao động giản đơn trung bình quyết định.
- b. Hao phí lao động của ngành quyết định.
- c. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất quyết định.
- d. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất nhiều hàng hóa quyết định.

Đáp án: c

**Câu 66: Cơ sở của giá cả hàng hóa là:**

- a. Giá trị của hàng hóa.
- b. Cung cầu và cạnh tranh.
- c. Giá trị của tiền tệ trong lưu thông.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: a

**Câu 67: Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa giản đơn là:**

- a. Giữa lao động tư nhân với lao động xã hội.
- b. Giữa giá trị với giá trị sử dụng.
- c. Giữa lao động giản đơn với lao động phức tạp.
- d. Giữa lao động cụ thể với lao động trừu tượng

Đáp án: a

**Câu 68: Yêu cầu của quy luật giá trị là:**

- a. Sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.
- b. Trao đổi phải dựa trên nguyên tắc ngang giá.
- c. Hao phí lao động cá biệt phải phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: d

**Câu 69: Quy luật giá trị có tác dụng:**

- a. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.
- b. Tăng năng suất lao động.
- c. Phân hóa những người sản xuất.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: d

**Câu 70: Quy luật giá trị là:**

- a. Quy luật riêng của CNTB.
- b. Quy luật cơ bản của sản xuất hàng hóa.
- c. Quy luật kinh tế chung của mọi xã hội.
- d. Quy luật kinh tế của thời kỳ quá lện lên CNXH.

Đáp án: b

**Câu 71: Quan hệ giữa giá cả và giá trị:**

- a. Giá trị là cơ sở của giá cả.
- b. Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị.
- c. Giá cả còn chịu ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu và giá trị của tiền.
- d. Cả a, b và c

Đáp án: d

**Câu 72: Bản chất của tiền là:**

- a. Thước đo giá trị của hàng hóa.
- b. Phương tiện để lưu thông hàng hóa và để thanh toán.
- c. Hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò làm vật ngang giá chung.
- d. Vàng, bạc.

Đáp án: c

**Câu 73: Tiền tệ có mấy chức năng:**

- a. Hai chức năng
- b. Ba chức năng
- c. Bốn chức năng
- d. năm chức năng.

Đáp án: d

**Câu 74: Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa là:**

- a. Người lao động tự nguyện đi làm thuê.
- b. Người lao động được tự do thân thể.
- c. Người lao động hoàn toàn không có TLSX và của cải gì.
- d. Cả b và c.

Đáp án: d

**Câu 75: Giá trị thặng dư là:**

- a. Giá trị sử dụng của hàng hóa.
- b. Giá trị mới dôi ra ngoài giá trị SLĐ do công nhân làm thuê tạo ra.
- c. Giá trị dôi ra ngoài số tiền bỏ ra của nhà tư bản.
- d. Giá trị của hàng hóa.

Đáp án: b

**Câu 76: Chọn định nghĩa chính xác về tư bản:**

- a. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư.
- b. Tư bản là tiền và TLSX của nhà tư bản để tạo ra giá trị thặng dư.
- c. Tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột sức lao động làm thuê.
- d. Tư bản là tiền đẻ ra tiền.

Đáp án: c

**Câu 77: Tư bản bất biến (c) là bộ phận tư bản:**

- a. Giá trị của nó chuyển dần vào sản phẩm qua khấu hao.
- b. Giá trị của nó lớn lên trong quá trình sản xuất.
- c. Giá trị của nó được bảo toàn và chuyển nguyên vẹn sang sản phẩm.
- d. Giá trị của nó được bảo toàn và chuyển ngay sang sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất.

Đáp án: c

**Câu 78: Vai trò của tư bản cố định là:**

- a. Nguồn gốc của giá trị thặng dư.
- b. Điều kiện để giảm giá trị hàng hóa.
- c. Điều kiện để tăng năng suất lao động.
- d. Cả b, c.

Đáp án: d

**Câu 79: Tư bản cố định là:**

- a. Các TLSX chủ yếu như nhà xưởng, máy móc...
- b. Là tư bản sản xuất.
- c. Giá trị của nó chuyển dần sang sản phẩm.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: d

**Câu 80: Tư bản lưu động là:**

- a. Sức lao động, nguyên vật liệu, nhiên liệu...
- b. Là tư bản sản xuất.
- c. Giá trị của nó chuyển hết sang sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: d

**Câu 81: Giá trị hàng hóa sức lao động gồm:**

- a. Giá trị các tư liệu tiêu dùng để tái sản xuất sức lao động của công nhân.

- b. Giá trị tư liệu tiêu dùng để nuôi gia đình anh ta.
- c. Chi phí đào tạo người lao động.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: d

**Câu 82: Tính chất đặc biệt của giá trị sử dụng hàng hóa sức lao động là:**

- a. Mang yếu tố tinh thần và lịch sử.
- b. Có thể tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó.
- c. Cả a và b
- d. Không phải đặc điểm kể trên.

Đáp án: b

**Câu 83: Chọn phương án đúng:**

- a. Giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị tư liệu sản xuất.
- b. Giá trị thặng dư do sức lao động của người công nhân làm thuê tạo ra.
- c. Giá trị thặng dư do tư bản bất biến tạo ra.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: b

**Câu 84: Tỷ suất giá trị thặng dư (m') phản ánh:**

- a. Trình độ bóc lột của tư bản đối với công nhân làm thuê.
- b. Hiệu quả của tư bản.
- c. Chỉ cho nhà tư bản biết nơi đầu tư có lợi.
- d. Cả a, b, và c.

Đáp án: a

**Câu 85: Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối thực hiện bằng cách:**

- a. Kéo dài ngày lao động và thời gian lao động cần thiết không thay đổi.
- b. Tiết kiệm chi phí x.
- c. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý.
- d. Cả a, ba và c.

Đáp án: a

**Câu 86: Giới hạn của ngày lao động trong CNTB là:**

- a. Thời gian đủ bù đắp giá trị sức lao động của công nhân.
- b. Bằng thời gian lao động cần thiết.
- c. Ngày tự nhiên < ngày lao động < thời gian lao động cần thiết.
- d. Do nhà tư bản quy định.

Đáp án: c

**Câu 87: Biểu hiện của phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối:**

- a. Ngày lao động không đổi.
- b. Thời gian lao động cần thiết và giá trị sức lao động thay đổi.
- c. Hạ thấp giá trị sức lao động.
- d. Cả a, b, c.

Đáp án: d

**Câu 88: Tiền công TBCN là:**

- a. Giá trị của lao động.
- b. Sự trả công cho lao động
- c. Giá trị sức lao động
- d. Giá cả của sức lao động.

Đáp án: d

**Câu 89: Chọn phương án đúng về tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư:**

- a.  $p' < m'$
- b.  $m'$  phản ánh mức độ bóc lột SLĐ làm thuê.
- c.  $p'$  phản ánh mức hiệu quả đầu tư vốn.
- d. Cả a, b và c.

Đáp án: d

**Câu 90: Chi phí sản xuất TBCN là:**

- a. Tổng số tiền nhà tư bản ứng ra.
- b. Chỉ ra tư bản (c) và (v).
- c. Số tiền nhà tư bản mua máy móc, nguyên vật liệu.
- d. Chi phí về TLSX và sức lao động.

Đáp án: d

**Câu 91: Chi phí thực tế của xã hội để sản xuất hàng hóa là:**

- a. Chi phí lao động sống và lao động quá khứ.
- b. Chi phí tư bản bất biến và tư bản khả biến.
- c. Chi phí sức lao động của toàn xã hội.
- d. Chi phí về tiền vốn, máy móc, nguyên liệu.

Đáp án: a

**Câu 92: Tỷ suất lợi nhuận phản ánh:**

- a. Trình độ bóc lột của tư bản.
- b. Nghệ thuật quản lý của tư bản
- c. Hiệu quả của đầu tư tư bản.



d. Cả a, b, c

Đáp án: c

**Câu 93: Lợi tức là một phần của:**

- a. Lợi nhuận  
b. Lợi nhuận siêu ngạch  
c. Lợi nhuận bình quân  
d. Lợi nhuận ngân hàng.

Đáp án: c

**Câu 94: Công ty cổ phần hình thành bằng cách phát hành:**

- a. Cổ phiếu  
b. Kỳ phiếu  
c. Công trái  
d. Cả a, b và c.

Đáp án: a

**Câu 95: Chi phí sản xuất TBCN là:**

- a. Chi phí về lao động.  
b. Chi phí về tư bản.  
c. Chi phí về tiền và vật tư.  
d. Chi phí về máy móc.

Đáp án: b

**Câu 96: Lợi nhuận bình quân phụ thuộc vào:**

- a. Tư bản ứng trước.  
b. Tỷ suất lợi nhuận  
c. Tỷ suất lợi nhuận bình quân.  
d. a và c.

Đáp án: d

**Câu 97: Tư bản thương nghiệp dưới CNTB được tách ra từ:**

- a. Tư bản cho vay  
b. Tư bản công nghiệp  
c. Tư bản hàng hóa.  
d. Trung bình lưu động

Đáp án: b

**Câu 98: Nguyên nhân hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân:**

- a. Do cạnh tranh  
b. Do chạy theo giá trị thặng dư  
c. Do cạnh tranh giữa các ngành.  
d. Do cạnh tranh trong nội bộ ngành

Đáp án: c

**Câu 99: Bản chất của lợi nhuận là:**

- a. Tỷ lệ phần lãi trên tổng số tư bản.  
b. Tiền công mà doanh nhân tự trả cho mình.

- c. Hình thức biến tướng của giá trị thặng dư.
- d. Hiệu số giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất.

Đáp án: c

**Câu 100: Nhận định đúng về lợi nhuận và giá trị thặng dư:**

- a. Bản chất của lợi nhuận là giá trị thặng dư.
- b. Lợi nhuận và giá trị thặng dư luôn luôn bằng nhau.
- c. Lợi nhuận và giá trị thặng dư phụ thuộc vào quan hệ cung cầu.
- d. Cả a, b và c

Đáp án: a.

www.eLib.vn